

Số: 803/NMĐSH1-TM  
V/v cung cấp báo giá “Mua sắm vật tư phục vụ công  
tác sửa chữa vòi đốt than Lò hơi Tổ máy S1 & S2”

Cần Thơ, ngày 17 tháng 4 năm 2026

**Kính gửi: Các Nhà Cung Cấp**

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 đang có nhu cầu mua sắm hàng hoá phục vụ công tác vận hành, sửa chữa hệ thống thiết bị tại Nhà máy. Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 kính đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như phụ lục đính kèm.
2. Tiến độ cung cấp: Trước 31/07/2026
3. Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 24/04/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: yêu cầu các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên đóng dấu đỏ của Công ty) qua email theo địa chỉ dưới đây.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Bùi Thị Vân Anh, Phòng Thương Mại - NMNĐ Sông Hậu 1

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

Email: [giangtth@pvpgb.vn](mailto:giangtth@pvpgb.vn); [haipdm@pvpgb.vn](mailto:haipdm@pvpgb.vn); [hunglt@pvpgb.vn](mailto:hunglt@pvpgb.vn); [anhbtv@pvpgb.vn](mailto:anhbtv@pvpgb.vn); [nhanbaogia.hn@pvpgb.vn](mailto:nhanbaogia.hn@pvpgb.vn).

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD NMĐSH1 (đề b/c);
- Lưu: VT, TM (BTVA).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK  
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lương Khánh Duy**

### Phụ lục : DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm công văn số 803/NMĐSH1-TM, ngày 17/4/2026)

| Stt | Tên hàng hóa                               | Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật                                                            | Nhà sản xuất, xuất xứ | ĐVT | Số lượng | Ghi chú             |
|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----|----------|---------------------|
| 1   | Thép tấm SUS310                            | 12T x 1200mm x 6000mm<br>Material: SUS310                                                      | Tương đương           | Tấm | 01       |                     |
| 2   | Ống Ceramic                                | ID20 x OD30 x 210L<br>Material: Ceramic                                                        | Tương đương           | PC  | 100      | Như bản vẽ đính kèm |
| 3   | Phôi thép inox tròn đặc                    | Ø15 x 6000mm<br>Material: SUS316                                                               | Tương đương           | Cây | 04       |                     |
| 4   | Thép ống 6"                                | 6" x 6000L (SCH40)<br>Material: A106B                                                          | Tương đương           | Ống | 04       |                     |
| 5   | Thép ống 8"                                | 8" x 6000L (SCH20)<br>Material: A106B                                                          | Tương đương           | Ống | 02       |                     |
| 6   | Thép ống 3"                                | 3" x 6000L (SCH10)<br>Material: A106B                                                          | Tương đương           | Ống | 02       |                     |
| 7   | Thép ống 1-1/4"                            | 1-1/4" x 6000L (SCH10)<br>Material: A106B                                                      | Tương đương           | Ống | 02       |                     |
| 8   | Gasket for Flame Scanner Guide Pipe Flange | Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ)<br>116(I/D) x 164(O/D) x 3T<br>PCD: 145mm; 8 - Ø10 holes | Tương đương           | Cái | 77       |                     |
| 9   | Gasket for Obs                             | Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ)<br>112(I/D) x 150(O/D) x 3T<br>PCD: 126mm; 8 - Ø10 holes | Tương đương           | Cái | 100      |                     |
| 10  | Gasket for CA Tube                         | Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ)<br>152(I/D) x 250(O/D) x 3T<br>PCD: 220mm; 12 -Ø14 holes | Tương đương           | Cái | 100      |                     |

ml

| Stt | Tên hàng hóa                        | Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                            | Nhà sản xuất, xuất xứ                | ĐVT  | Số lượng | Ghi chú                                                                 |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------|
| 11  | Gasket for CA Duct Damper Inlet     | Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ)<br>178(I/D) x 279.4(O/D) x 3T<br>PCD: 241.3mm; 8 - Ø22 holes                                                                                             | Tương đương                          | Cái  | 100      |                                                                         |
| 12  | Ceramic Fiber Blanket               | Temperature: 1430°C<br>Grade: HZ<br>Density: 128 kg/m³<br>Size: 3600x610x50mm                                                                                                                  | Tương đương                          | Cuộn | 50       |                                                                         |
| 13  | O-RING                              | 2.4Tx13.8 I/D (P14)<br>Material: FFPM                                                                                                                                                          | Tương đương                          | Cái  | 50       |                                                                         |
| 14  | Vật liệu đúc chịu mài mòn (Densit)  | D66_Low Cement Castable:<br>+ Max recommended temperature: 1600°C<br>+ Main component: Bauxite and Mullite<br>+ Density: 2550 kg/m³<br>+ Max grain size: 5mm<br>+ Average water addition: 4-5% | HASLE Refractories/ Châu Âu/ G7/OECD | Kg   | 3150     | Mua chính hãng để đảm bảo tương thích với thiết bị hiện hữu tại nhà máy |
| 15  | Bulong thép đen chịu nhiệt M8x40mm  | - Size: M8x40mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh<br>- Tiêu chuẩn: DIN 931<br>- Cấp bền 8.8                                                                                         | Tương đương                          | Bộ   | 400      |                                                                         |
| 16  | Bulong thép đen chịu nhiệt M12x50mm | - Size: M12x50mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh<br>- Tiêu chuẩn: DIN 931<br>- Cấp bền 8.8                                                                                        | Tương đương                          | Bộ   | 120      |                                                                         |
| 17  | Bulong thép đen chịu nhiệt M12x45mm | - Size: M12x45mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh<br>- Tiêu chuẩn: DIN 931<br>- Cấp bền 8.8                                                                                        | Tương đương                          | Bộ   | 120      |                                                                         |
| 18  | Bulong thép đen chịu nhiệt M20x55mm | - Size: M20x55mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh<br>- Tiêu chuẩn: DIN 931<br>- Cấp bền 8.8                                                                                        | Tương đương                          | Bộ   | 160      |                                                                         |
| 19  | Bulong thép                         | - Size: M22x110mm, bao                                                                                                                                                                         | Tương                                | Bộ   | 240      |                                                                         |

ml

| Stt | Tên hàng hóa                             | Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật                                                                                               | Nhà sản xuất, xuất xứ | ĐVT   | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------|----------|---------|
|     | đèn chịu nhiệt M22x110mm                 | gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh<br>- Tiêu chuẩn: DIN 931<br>- Cấp bền 8.8                                                 | đương                 |       |          |         |
| 20  | Bulong thép đen chịu nhiệt M22x50mm      | - Size: M22x50mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh<br>- Tiêu chuẩn: DIN 931<br>- Cấp bền 8.8                           | Tương đương           | Bộ    | 240      |         |
| 21  | Bulong thép đen chịu nhiệt M22x55mm      | - Size: M22x55mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh<br>- Tiêu chuẩn: DIN 931<br>- Cấp bền 8.8                           | Tương đương           | Bộ    | 240      |         |
| 22  | Keo kết dính chống mài mòn TONSAN TS226C | Loại: TONSAN TS226C<br>Mẫu: Cosa TS226C<br>Trọng lượng: 10 Kg/thùng (bao gồm Part A + Part B)<br>Loại vật liệu kết dính: Kim loại | Tương đương           | Thùng | 50       |         |

**Yêu cầu khác:**

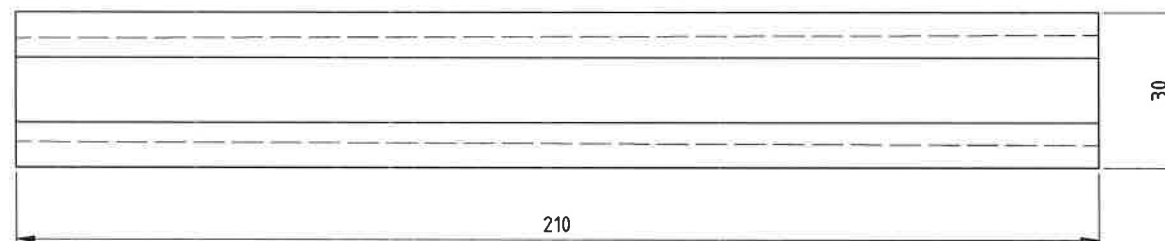
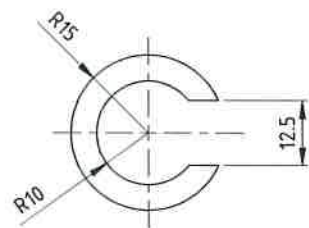
- Cung cấp CO do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/nước xuất khẩu cấp hoặc nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất cấp, CQ/COA do nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất cấp hoặc tài liệu có tính chất tương tự;

- Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

**\*Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.**

*nh*

068  
HÀNH  
V DẤU  
CÔNG N  
IG QUỐC  
NAM  
3 H



|                                                                                                                       |  |  |  |         |  |                              |  |                      |  |              |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|---------|--|------------------------------|--|----------------------|--|--------------|--|
| UNLESS OTHERWISE SPECIFIED:<br>DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS<br>SURFACE FINISH:<br>TOLERANCES:<br>LINEAR:<br>ANGULAR: |  |  |  | FINISH: |  | DEBURR AND<br>BREAK<br>EDGES |  | DO NOT SCALE DRAWING |  | REVISION     |  |
| DRAWN                                                                                                                 |  |  |  | NAME    |  | SIGNATURE                    |  | DATE                 |  | TITLE        |  |
| CHK'D                                                                                                                 |  |  |  |         |  |                              |  |                      |  | Ống Ceramic  |  |
| APP'D                                                                                                                 |  |  |  |         |  |                              |  |                      |  |              |  |
| MFG                                                                                                                   |  |  |  |         |  |                              |  |                      |  | A3           |  |
| QA                                                                                                                    |  |  |  |         |  |                              |  |                      |  |              |  |
|                                                                                                                       |  |  |  |         |  |                              |  | MATERIAL: Ceramic    |  | DWG NO       |  |
|                                                                                                                       |  |  |  |         |  |                              |  | WEIGHT:              |  | SCALE: 1:1   |  |
|                                                                                                                       |  |  |  |         |  |                              |  |                      |  | SHEET 1 OF 1 |  |